TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án: 169/2019/DS-PT
Ngày: 15/5/2019
V/v: "Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trí Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Yên

Ông Phan Nhựt Bình

Thư ký phiên tòa: Bà Ức Minh Thanh Thuý - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Ông Vũ Hồng Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 118/2018/TLST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2018 về việc: "Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2017/DS-ST ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 624/2018/QĐPT-DS ngày 21 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông Lê Văn C, sinh năm 1946 (đã chết).

1.2 Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1948 (vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn C gồm:

1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1948.

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1974

3. Ông Lê Văn M, sinh năm 1976

4. Ông Lê Văn P, sinh năm 1978

5. Ông Lê Văn B, sinh năm 1986

6. Bà Lê Thị T, sinh năm 1992

7. Bà Lê Thị N, sinh năm 1995

Cùng địa chỉ: ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng;

8. Ông Lê Văn Lến, sinh năm 1975;

Địa chỉ: ấp A, xã P,, huyện T, tỉnh Sóc Trăng

9. Ông Lê Văn T, sinh năm 1983; Địa chỉ: G, C, C, Tây Ninh

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn C: Bà Châu Hồng H, sinh năm 1961:

Địa chỉ: A, phường C, quận T, TP. Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện nay: Ấp T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Văn bản ủy quyền được lập cùng ngày 05/6/2017, chứng thực cùng ngày 12/6/2017.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Luật sư Đặng Hoàng Vũ – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1 Ông Phạm Văn N (N Tấn), sinh năm 1945 (Vắng mặt).

2.2 Bà Huỳnh Thị H (Huỳnh Thị H), sinh năm 1947 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng;

Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn: Ông Nguyễn Vĩnh P, sinh năm 1983; Địa chỉ: Ấp A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3.2 Bà Phạm Thị X.

3.3 Ông Phạm Tuấn A.

Cùng địa chỉ: ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông (bà) Phạm Thị X, Phạm Tuấn A:

Ông Nguyễn Vĩnh P, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Ấp A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

4. Người làm chứng:

4.1 Ông Huỳnh Văn T. (vắng mặt).

4.2 Ông Nguyễn Văn T (vắng mặt).

4.3 Ông Trần Văn B (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng;

4.4 Ông Nguyễn Văn U; Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị B là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, và theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị B và lời trình bày của người đại diện nguyên đơn tại phiên toà:

Ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị B có phần đất diện tích 11.960m2 đã được Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/02/2003, trong quá trình sử dụng như sau: Vào năm 1999 do ông N có nuôi trâu nên ông C, bà B có mướn ông Phạm Văn N (N Tấn) cày để làm ruộng 02 vụ lúa, diện tích đất là 11.960m2, hai bên hợp đồng giao kèo trả bằng lúa, mỗi vụ 7,5 giạ lúa, 02 vụ bằng 15 giạ lúa, vì lúa thất nên ông, bà không có lúa trả cho ông N, nên ông N kêu ông C, bà B để đất lại cho ông N làm, ông N đưa cho bà B thêm 05 giạ lúa, khi nào bà B có 20 giạ lúa trả cho ông N thì bà B lấy đất lại làm. Bà B đồng ý giao đất cho ông N làm, hai bên chỉ giao kèo bằng miệng, chứ không có làm giấy tờ giao đất. Ông N đã sử dụng đất của ông, bà từ năm 1999 cũng không có đong thêm cho ông, bà giạ lúa nào.

Nay ông Phạm Văn N nói là đã mua đất của ông, bà nhưng thực tế ông, bà không có bán đất cho ông N và ông, bà cũng không có ký giấy tờ gì tại Ủy ban nhân dân xã Long Hưng, nhưng ông N, bà H vẫn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất nêu trên nhưng diện tích bị giảm còn 9.600m2 do Nhà nước làm kênh thủy lợi.

Năm 2003 bà B xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đòi lại đất mà ông N, bà H đang quản lý nhưng ông N, bà H không trả. Sự việc đã được Ủy ban nhân dân xã Long Hưng hòa giải nhưng không thành.

Nay ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị B yêu cầu Toà án giải quyết như sau:

1/ Bà xin chuộc lại thửa đất số 561, tờ bản đồ số 10, diện tích 9.600m2, tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng do ông Phạm Văn N và bà Huỳnh Thị H quản lý.

2/ Buộc ông Phạm Văn N và bà Huỳnh Thị H trả lại cho ông bà diện tích đất 9.600m2, thửa đất số 561, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Ông, bà đồng ý trả cho ông N 20 giạ lúa.

3/ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Mỹ Tú cấp cho ông Phạm Văn N và bà Huỳnh Thị H vào năm 2010 đối với diện tích đất 9.600m2, thửa đất số 561, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Phạm Văn N và bà Huỳnh Thị H trình bày:

Đất hiện đang tranh chấp tại thửa đất số 561, tờ bản đồ số 10, diện tích 9.600m2, tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có nguồn gốc là của vợ chồng ông C, bà B sang cho vợ chồng bị đơn vào năm 1982, cụ thể: ông C, bà B có

mẫu đất với diện tích 16 công, khi đó ông C và bà B kêu vợ chồng bị đơn cày ruộng thuê cho ông C, bà B 02 năm với giá là 40 giạ lúa, nhưng do không tiền trả nên ông C và bà B đồng ý sang đất cho vợ chồng bị đơn với giá 200 giạ lúa, trừ đi tiền công cày đất bị đơn đưa thêm cho ông C, bà B 160 giạ lúa, khi sang đất của nguyên đơn, vợ chồng bị đơn ông N và bà H có làm giấy tờ nhưng hiện đã bị mất. Năm 2010 vợ chồng bị đơn ông N và bà H đã được Uỷ ban nhân dân huyện Mỹ Tú cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó bị đơn ông N – bà H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông C – bà B.

Theo tờ tường trình C người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị X và ông Phạm Tuấn A trình bày:

Thửa đất 561, tờ bản đồ số 10, diện tích 9.600m2 (diện tích trong giấy chứng nhận), tọa lạc ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông (bà) Phạm Văn N và Huỳnh Thị H là đất của cha, mẹ bà X và ông Tuấn A, do ông N – bà H lớn tuổi nên các con là bà X, ông Tuấn A có trách nhiệm phụ giúp cho cha mẹ canh tác lúa chứ trên thực tế ông N – bà H không có tặng cho phần đất cho Phạm Tuấn A và Phạm Thị X.

Vụ án phát sinh địa phương và toà án hoà giải không thành nên đưa ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2017/DS-ST ngày 25/12/2017 của Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Áp dụng Điều 26; Điều 37; Khoản 1 Điều 39; các Khoản 1, 4 Điều 91; Khoản 2 Điều 92; Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 12, 14, 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị B về việc xin chuộc lại đất và buộc ông Phạm Văn N - bà Huỳnh Thị H trả lại cho ông bà diện tích đất 9.600m2 (diện tích thực tế là 11.143m2), thửa đất số 561, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Mỹ Tú cấp cho ông Phạm Văn N và bà Huỳnh Thị H vào ngày 03/3/2010 đối với diện tích đất 9.600m2, thửa đất số 561, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Cụ thể phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có số đo tứ cận sau:

Hướng Đông Bắc giáp Huỳnh Văn T, có số đo 295,17m;

Hướng Tây Bắc giáp Kênh thủy lợi, có số đo 36,52m;

Hướng Đông Nam giáp Trần Văn B, có số đo 39,62m;

Hướng Tây Nam giáp Nguyễn Văn U, có số đo 291,60m.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá tài sản và án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 08/01/2018, bà Nguyễn Thị B là nguyên đơn có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao xét xử lại theo hướng hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2017/DS-ST ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Tại phiên toà phúc thẩm đại diện hợp pháp của các nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện hợp pháp của bị đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, thư ký toà án, các đương sự tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án, nghe các đương sự trình bày và tranh luận, ý kiến của luật sư, kiểm sát viên tham gia phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Trong hạn luật định, bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo nên được đưa ra xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, kháng cáo đồng thời đề nghị rút lại yêu cầu thay đổi thẩm phán chủ tọa phiên tòa. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Xét yêu cầu khởi kiện, kháng cáo của ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị B về việc buộc bị đơn ông Phạm Văn N và bà Huỳnh Thị H trả lại phần đất có diện tích 9.600m2 thuộc thửa đất số 561, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng thì thấy:

[1] Về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng tranh chấp: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha, mẹ để cho vợ chồng nguyên đơn quản lý, sử dụng và bị đơn cũng thừa nhận phần đất tranh chấp là của nguyên đơn ông C – bà B sang nhượng lại cho bị đơn. Ông C và bà B cho rằng năm 1999 thoả thuận giao 11.960m2 đất cho bị đơn ông N, bà H canh tác vì trước đó vợ chồng ông, bà có thuê ông N cày ruộng 02 vụ với giá 15 giạ lúa nhưng không lúa đong trả cho ông N nên ông C, bà B đồng ý nhận thêm 5 giạ lúa và giao đất diện tích đất cho ông N canh tác khi có đủ 20 giạ lúa trả ông N thì ông bà sẽ lấy lại đất. Ông C, bà B không sang nhượng đất cho bị đơn. Ông C, bàB đồng ý trả 20 giạ lúa cho ông N và yêu cầu ông N giao lại diện tích 9.600m2 đất tại thửa 561 (do khi làm kênh thủy lợi diện tích đất chỉ còn 9.600m2) và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 561 của ông N, bà H. Bị đơn ông N cho rằng ông C, bà B thuê ông cày ruộng 2 vụ với giá 40 giạ lúa, sau đó ông C, bà B không lúa trả nên ông C, bà B đã sang nhượng lại phần đất diện tích hơn 8 công với giá 200 giạ lúa, trừ đi tiền công cày đất là 40 giạ thì ông đã đong thêm 160 giạ lúa cho ông C,

bà B và ông C, bà B đã giao đất cho ông canh tác từ năm 1982 cho đến năm 2010 ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 561, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận việc nguyên đơn có thuê bị đơn cày ruộng là có thật và hiện nay vợ chồng ông N, bà H vẫn là người trực tiếp quản lý, canh tác phần đất tại thửa 561 nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh. Đối với việc nguyên đơn ông C, bà B cho rằng ông, bà không sang nhượng phần đất hiện đang tranh chấp cho bị đơn ông N, bà H mà chỉ giao lại phần đất cho ông N, bà H canh tác nên yêu cầu vợ chồng ông N trả lại 9.600m2 đất tại thửa 561 và bà sẽ trả lại cho ông N 20 giạ lúa, nhưng ông C, bà B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh trong khi bị đơn ông N, bà H không đồng ý, không thừa nhận.

Nguyên đơn bà B có cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Lê Văn C tại thửa đất số 558, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được UBND huyện Mỹ Tú cấp ngày 06/02/2003 để làm căn cứ cho yêu cầu khởi kiện của ông C, bà B. Tuy nhiên thửa đất vợ chồng bà B buộc ông N, bà H phải trả là thửa đất 561 và theo Công văn số 676/UBND-VP, ngày 11/10/2017 của UBND huyện Mỹ Tú xác định thửa đất 558 cấp cho hộ Lê Văn C và thửa đất số 561 cấp cho ông N – bà H là hai thửa đất tách biệt, hiện thửa đất 558 của hộ ông C vẫn còn tồn tại trên bản đồ địa chính của xã Long Hưng (bút lục 198, 219).

Bị đơn ông N cho rằng ông C, bà B đã sang nhượng phần đất tranh chấp cho ông nhưng lại không cung cấp được giấy tờ sang nhượng và theo như hồ sơ đăng ký quyền sử dụng thửa đất 561 của ông N vào năm 2009 thể hiện nguồn gốc đất ông N kê khai là của ông bà cha mẹ ông N để lại là không chính xác so với lời trình bày của ông N và vợ chồng ông C – bà B về nguồn gốc đất tranh chấp.

Tòa án cấp sơ thẩm: qua xác minh địa chính xã Long Hưng là ông Mạch Trung T thì ông T cho biết ông người trực tiếp làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 561 cho ông Phạm Văn N, khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cho ông N thì có kiểm tra sổ quản lý ruộng đất được lập từ năm 1980, qua kiểm tra cho thấy ông Phạm Văn N là người quản lý, sử dụng phần đất tại thửa 561 nên ông đã tiến hành làm các thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn N (bút lục 273 – 276). Mặc khác, qua lời khai của những người làm chứng ông Nguyễn Văn U, Huỳnh Văn T, Nguyễn Văn T và ông Trần Văn B là những người canh tác đất gần thửa đất 561 (phần đất đang tranh chấp hiện nay) đều cho rằng ông Phạm Văn N đã canh tác phần đất tại thửa 561 tính đến thời điểm hiện nay là đã hơn 30 năm (bút lục 277 - 292). Tại Công văn số 676/UBND-VP, ngày 11/10/2017 của UBND huyện Mỹ Tú cũng đã xác định việc cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất cho ông N – bà H đối với thửa đất 561 là đúng trình tự thủ tục

Đồng thời cũng theo lời trình bày của ông Mạch Trung T – địa chính xã Long Hưng thì hiện thửa đất 558 của hộ ông Lê Văn C hiện do gia đình ông C đang quản lý, sử dụng (bút lục 274). Hơn nữa, giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên có vi phạm về hình thức nhưng bị đơn ông N – bà H sử dụng ổn định và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên giao dịch này không bị coi là vô hiệu theo Tiểu mục b.1, mục b, phần 2.2, Phần II Nghị quyết số 02, ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông C – bà B về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 561, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú cấp cho ông Phạm Văn N và bà Huỳnh Thị H vào ngày 03/3/2010: qua thu thập hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất thể hiện ông Phạm Văn N đã làm thủ tục đăng ký theo quy định pháp luật đất đai và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cùng thời điểm này nguyên đơn ông Lê Văn C – bà Nguyễn Thị B không có ý kiến gì. Công văn số 676/UBND-VP, ngày 11/10/2017 của UBND huyện Mỹ Tú xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 561 cho ông N – bà H là đúng trình tự thủ tục tại thời điểm cấp giấy. Do đó, tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông C – bà B về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 111087 do Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú cấp cho ông Phạm Văn N và bà Huỳnh Thị H vào ngày 03/3/2010 là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

[4] Bà Nguyễn Thị B kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ gì mới để chứng minh nên bac kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Bà B thuộc trường hợp được miễn nộp án phí phúc thẩm nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí kháng cáo.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật dân sự

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 47/2017/DS – ST ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc " Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Án phí dân sự phúc thẩm bà Nguyễn Thị B được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000495 ngày 16 tháng 01 năm 2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Văn Yên **Phan Nhựt Bình** **Phạm Trí Tuấn**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Trí Tuấn

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao.
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (1)
- VKSND tỉnh Sóc Trăng (1)
- Cục THA dân sự tỉnh Sóc Trăng (1)
- NĐ; BĐ
- NLQ
- Luật sư (1); - Lưu (3) (Án 07)